



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Môi Trường**
Laboratory: **Environmental testing laboratory**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Ninh Bình**
Organization: **Ninh Binh construction consulting joint company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1267**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hoá, Sinh**
Field: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Đinh Lệnh Đoàn**
Laboratory manager: **Dinh Lenh Doan**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày /01/2026 đến ngày /01/2031**

Địa chỉ: **Số 746 đường Trần Hưng Đạo, tổ dân phố Khánh Trung Tân Thành, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình**
Address: **No. 746 Tran Hung Dao street, Khanh Trung Tan Thanh residential group, Hoa Lu ward, Ninh Binh province**

Địa điểm: **Số nhà 12 đường Văn Tiến Dũng, khu Quảng Trường 3, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình**
Location: **No. 12 Van Tien Dung street, square 3 area, Hoa Lu ward, Ninh Binh province**

Điện thoại/ Tel: **034 971 2006**

Email: **honganhminhphuong@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1267

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clorua dư tự do <i>Determination of free Chlorine content</i>	0,2 mg/L	Hach Method 8021: 2014 (DR 890)
2.		Xác định mùi <i>Determination of smell</i>		TN/BC/02:2024
3.	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm <i>Domestic water, surface water ground water</i>	Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	0,3 NTU	SMEWW 2130:2023
4.		Xác định chỉ số Pemangnat Phương pháp chuẩn độ <i>Determinaton of Permanganate index Titration method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
5.		Xác định tổng Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	5 mg CaCO3/L	TCVN 6224:1996
6.		Xác định độ màu <i>Determination of color</i>	5mg/L PtCo	TCVN 6185:2015
7.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
8.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc với chỉ thị cromat (Phương pháp Mo) <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
9.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp trắc quang dùng Fomaldoxim <i>Determination of Manganese content Formaldoxime spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6002:1995
10.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10– phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1.10-phenantrolin</i>	0,05 mg/L	TCVN 6177:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1267**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm <i>Domestic water, surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp độ đục <i>Determination of Sulfate content</i> <i>Turbidimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 4500E:2023
12.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sulfosalicylic <i>Determinaton of Nitrate content</i> <i>Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	1,0 mg/L	TCVN 6180:1996
13.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử. <i>Determinaton of Nitrite content</i> <i>Molecular absorption spectrometric method</i>	0,015 mg/L	TCVN 6178:1996

Ghi chú/Note:HACH Method: Phương pháp của nhà sản xuất thiết bị/ *Manufacture' method*TN/BC...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*

SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/

Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1267****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Determination of Coliforms Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
2.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Determination of Escherichia coli Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019

Ghi chú/Note:TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*

Trường hợp Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Ninh Bình cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Ninh Bình phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Ninh Binh construction consulting joint company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

